

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP XANH PRIME VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP XANH PRIME VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME VIET NAM GREEN SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109264032

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 117, Ngõ 136 Đường Cầu Diễn, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981676898 / 0387313999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                          | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164 |
| 32. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210 |
| 33. | Khai thác gỗ                                            | 0220 |
| 34. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231 |
| 35. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240 |
| 37. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321 |
| 38. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322 |
| 39. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010 |
| 40. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020 |
| 41. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030 |
| 42. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040 |
| 43. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050 |
| 44. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061 |
| 45. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062 |
| 46. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071 |
| 47. | Sản xuất đường                                          | 1072 |
| 48. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073 |
| 49. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074 |
| 50. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075 |
| 51. | Sản xuất chè                                            | 1076 |
| 52. | Sản xuất cà phê                                         | 1077 |
| 53. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079 |
| 54. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                              | 3312 |
| 56. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí              | 9000 |
| 57. | Xây dựng nhà để ở                                       | 4101 |
| 58. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102 |
| 59. | Xây dựng công trình đường sắt                           | 4211 |
| 60. | Xây dựng công trình đường bộ                            | 4212 |
| 61. | Xây dựng công trình điện                                | 4221 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222 |
| 63. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223 |
| 64. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229 |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                                             | 4291 |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                      | 4292 |
| 67. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                | 4293 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                               | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321 |
| 71. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329 |
| 73. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330 |
| 74. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620 |
| 75. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631 |
| 76. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 77. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633 |
| 78. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                | 4634 |
| 79. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641 |
| 80. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649 |
| 81. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 82. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 83. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653 |
| 84. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 85. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                   | 4662 |
| 86. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 87. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 88. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 89. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 90. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 91. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 92. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 93. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741 |
| 94. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 95.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 96.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 97.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 98.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 99.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 100. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 101. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 102. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 103. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                               | 4791 |
| 104. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 105. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 106. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 107. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 108. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                    | 4610 |
| 109. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710 |
| 110. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 111. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 112. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                            | 4911 |
| 113. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912 |
| 114. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |
| 115. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 116. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929 |
| 117. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 118. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 119. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 120. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5221        |
| 121. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225        |
| 122. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224        |
| 123. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>-Logistics<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                   | 5229        |
| 124. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8292        |
| 125. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 126. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 127. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 128. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 129. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 130. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2011        |
| 131. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2012        |
| 132. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2013        |
| 133. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | 2021        |
| 134. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                       | 2022        |
| 135. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                               | 2023        |
| 136. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2030        |
| 137. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2100(Chính) |
| 138. | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2211        |
| 139. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2219        |
| 140. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2220        |

|      |                                                                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 141. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                    | 2310 |
| 142. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                     | 2391 |
| 143. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                          | 2392 |
| 144. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                  | 2393 |
| 145. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                             | 2394 |
| 146. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                              | 2395 |
| 147. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                  | 2396 |
| 148. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                       | 2410 |
| 149. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                          | 2420 |
| 150. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                  | 2431 |
| 151. | Đúc kim loại màu                                                                                                                               | 2432 |
| 152. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                 | 2511 |
| 153. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                     | 2512 |
| 154. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                       | 2513 |
| 155. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                               | 2591 |
| 156. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                   | 2592 |
| 157. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                    | 2593 |
| 158. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599 |
| 159. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                     | 2610 |
| 160. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                      | 2620 |
| 161. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                 | 2630 |
| 162. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                             | 2640 |
| 163. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                 | 2651 |
| 164. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                               | 2652 |
| 165. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                         | 2660 |
| 166. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                         | 2670 |
| 167. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                        | 2680 |
| 168. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                 | 2710 |
| 169. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                         | 2720 |
| 170. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                              | 2740 |
| 171. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                      | 2750 |
| 172. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                    | 2790 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 173. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 174. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 175. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 176. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 177. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815 |
| 178. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 179. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 180. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 181. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 182. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 183. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 184. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 185. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 186. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 187. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 188. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 189. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 190. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230 |
| 191. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                    | 3240 |
| 192. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                   | 3250 |
| 193. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 194. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 195. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 196. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 197. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 198. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                             | 4669 |
| 199. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                 | 1080 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ HUỠNG | Thôn Quyết Hạ, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 035188004059                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐOÀN HẢI NINH  | Công an Tỉnh Hưng Yên, Xã Dị Chế, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 145501977                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |



|   |                   |                                                                         |                           |        |             |        |           |  |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN QUANG HÙNG | Thôn Quyết Hạ, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 85.000 | 850.000.000 | 85,000 | 112147621 |  |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                         | Tổng số                   | 85.000 | 850.000.000 | 85,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/06/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112147621

Ngày cấp: 09/01/2012

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Quyết Hạ, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Khoái, Xã Thụy An, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội